

Mẫu CBTT/SGDHCM - 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016 của TGD
SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
VICASA - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/CV-VCS

V/v: Công bố BCTC năm 2021
đã được kiểm toán

Biên Hòa, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Thép VICASA – VNSTEEL
- Mã chứng khoán : **VCA**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại: 0251 3836148 Fax: 0251 3836505
- Người thực hiện công bố thông tin: (Ông) Nguyễn Thanh Hùng
Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty. Điện thoại (di động): 0918655855
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Thép VICASA – VNSTEEL được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022 đã được kiểm toán (Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) bao gồm: Bảng cân đối Kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/02/2022 tại đường dẫn: <http://thepbienhoa.vn>
- Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Phòng TCKT Công ty
- Lưu Văn thư Công ty

Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thoan	Phụ trách HĐQT Thành viên	Hiệu lực từ ngày 20/12/2021 Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Vũng	Thành viên	
Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 20/12/2021 (Nghỉ hưu)
Ông Võ Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban	
Ông Hồ Duy Khái	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021
Ông Lê Trọng Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc



Huyền Công Du

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		515.725.242.495	226.190.972.066
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.763.229.800	46.574.174.332
111	1. Tiền		20.763.229.800	8.574.174.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	38.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.233.907.317	56.325.493.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	117.812.597.314	53.632.246.260
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.588.826.683	2.191.838.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.867.483.320	546.408.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.000.000)	(45.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	353.554.108.694	114.999.410.696
141	1. Hàng tồn kho		353.554.108.694	114.999.410.696
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.173.996.684	8.291.893.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.491.861.730	2.892.185.116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.682.134.954	5.399.708.013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.250.937.474	86.790.973.925
220	II. Tài sản cố định		51.384.658.987	73.414.697.866
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.384.658.987	73.414.697.866
222	- Nguyên giá		394.355.488.347	394.103.032.025
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(342.970.829.360)	(320.688.334.159)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.193.917.005	4.121.917.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	4.193.917.005	4.121.917.005
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.672.361.482	9.254.359.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.672.361.482	9.254.359.054
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		578.976.179.969	312.981.945.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		338.495.626.407	91.476.401.049
310	I. Nợ ngắn hạn		338.495.626.407	91.476.401.049
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.435.469.655	53.119.677.790
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.821.957.938	1.811.735.693
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.150.487.405	1.945.520.968
314	4. Phải trả người lao động		21.778.722.610	21.133.868.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.037.290.502	1.008.671.497
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.863.002.155	2.561.308.469
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	242.333.296.142	50.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	15.075.400.000	9.841.770.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	3.848.229
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.480.553.562	221.505.544.942
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	240.480.553.562	221.505.544.942
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>151.873.220.000</i>	<i>151.873.220.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.166.443.182	34.191.434.562
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>16.782.789.562</i>	<i>13.125.264.488</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>36.383.653.620</i>	<i>21.066.170.074</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		578.976.179.969	312.981.945.991



Đặng Công An
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
 Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.623.096.461.293	2.172.546.820.855
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9.766.622.988	13.154.515.793
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.613.329.838.305	2.159.392.305.062
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.515.957.151.011	2.073.711.034.656
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.372.687.294	85.681.270.406
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	466.232.498	1.206.093.715
22	7. Chi phí tài chính	25	7.222.808.513	7.681.796.960
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6.821.121.838</i>	<i>6.957.417.593</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.892.926.276	21.030.525.237
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.150.616.881	32.493.405.972
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.572.568.122	25.681.635.952
31	11. Thu nhập khác	28	37.572.904	587.782.363
32	12. Chi phí khác	29	100.000.001	22.727.273
40	13. Lợi nhuận khác		(62.427.097)	565.055.090
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.510.141.025	26.246.691.042
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.126.487.405	5.180.520.968
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.383.653.620	21.066.170.074
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.396	1.241



Đặng Công An
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
 Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.510.141.025	26.246.691.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.359.252.605	21.288.660.485
03	- Các khoản dự phòng		5.223.630.000	9.254.223.154
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		156.853.567	71.435.125
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.652.457)	(469.485.533)
06	- Chi phí lãi vay		6.821.121.838	6.957.417.593
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.966.346.578	63.348.941.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(75.060.650.415)	60.333.753.922
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(238.354.697.998)	148.706.933.672
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(631.820.106)	38.698.205.473
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		982.320.958	6.158.055.174
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.629.338.289)	(7.217.666.011)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.921.520.968)	(5.434.820.590)
17	- Tiền chi khác chủ hoạt động kinh doanh		(3.612.929.400)	(3.026.687.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(248.462.289.640)	301.566.715.806
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.406.284.459)	(7.855.995.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		30.890.000	270.637.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		174.340.039	126.520.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.201.054.420)	(7.458.838.246)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.261.533.739.595	704.315.811.751
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.019.250.443.453)	(942.223.490.781)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.430.292.115)	(22.684.424.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		226.853.004.027	(260.592.103.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.810.340.033)	33.515.774.410

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.574.174.332	13.058.411.431
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(604.499)	(11.509)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>20.763.229.800</u>	<u>46.574.174.332</u>



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL, đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 393 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 419 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch bệnh Covid kéo dài đã ảnh hưởng, gây nhiều khó khăn đến nguồn cung ứng hàng hóa, làm giá thép ở thị trường quốc tế cũng như là thị trường Việt Nam tăng rất cao trong năm 2021. Điều này khiến doanh thu bán hàng năm 2021 của Công ty tăng hơn 450,5 tỷ VND, tương đương 20,74% so với năm trước, đồng thời khiến giá vốn hàng bán năm nay tăng hơn 442,2 tỷ VND, tương đương 21,3% so với năm trước. Bên cạnh đó, để ứng phó các khó khăn sản xuất kinh doanh, Công ty đã có kế hoạch mua nguyên vật liệu hợp lý, giúp chi phí sản xuất ổn định làm Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 11,69 tỷ VND, tương đương 13,65% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng hạn điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép, gang và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	268.391.043	263.336.039
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.494.838.757	8.310.838.293
Các khoản tương đương tiền	-	38.000.000.000
	20.763.229.800	46.574.174.332

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	84.690.994.618	-	53.323.655.835	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	16.458.266.000	-	-	-
Chip Mong Group Ltd	16.231.124.268	-	-	-
Các đối tượng khác	432.212.428	(35.000.000)	308.590.425	(45.000.000)
	117.812.897.314	(35.000.000)	53.632.246.260	(45.000.000)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	101.154.760.618	-	53.579.512.051	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại An Cường	2.624.475.684	-	187.530.800	-
Công ty TNHH Thương mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	136.554.000	-	325.050.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	55.136.259	-	1.394.580.000	-
Trả trước cho người bán khác	772.660.740	-	284.678.000	-
	<u>3.588.826.683</u>	<u>-</u>	<u>2.191.838.800</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	95.506.849	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	880.200	-	-	-
Tạm ứng	109.942.949	-	117.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	10.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	1.711.660.171	-	323.902.000	-
	<u>1.867.483.320</u>	<u>-</u>	<u>546.408.849</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Mười Thanh	35.000.000	-	45.000.000	-
	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>45.000.000</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	186.836.992.184	-	80.093.399.316	-
Công cụ, dụng cụ	211.261.611	-	183.994.752	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	26.374.014.430	-	12.222.276.913	-
Thành phẩm	- 139.202.441.544	-	22.498.100.338	-
Hàng gửi đi bán	929.398.925	-	1.639.377	-
	<u>353.554.108.694</u>	<u>-</u>	<u>114.999.410.696</u>	<u>-</u>

- Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	72.000.000	-
- Chi phí đi đời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	72.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.121.917.005	4.121.917.005
- Hệ thống điều khiển điện cực lò thép	4.121.917.005	4.121.917.005
	<u>4.193.917.005</u>	<u>4.121.917.005</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.406.995.771	291.646.218.816	32.427.778.442	8.622.038.996	394.103.032.025
- Mua trong năm	-	877.500.000	1.926.136.364	1.530.648.095	4.334.284.459
- Thanh lý, nhượng bán	(32.891.257)	(2.845.339.705)	-	(1.203.597.175)	(4.081.828.137)
Số dư cuối năm	61.374.104.514	289.678.379.111	34.353.914.806	8.949.089.916	394.355.488.347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.877.172.047	225.020.350.650	30.052.921.259	7.737.890.203	320.688.334.159
- Khấu hao trong năm	1.449.969.006	23.479.623.422	875.102.672	554.557.505	26.359.252.605
- Thanh lý, nhượng bán	(27.820.524)	(2.845.339.705)	-	(1.203.597.175)	(4.076.757.404)
Số dư cuối năm	59.299.320.529	245.654.634.367	30.928.023.931	7.088.850.533	342.970.829.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.529.823.724	66.625.868.166	2.374.857.183	884.148.793	73.414.697.866
Tại ngày cuối năm	2.074.783.985	44.023.744.744	3.425.890.875	1.860.239.383	51.384.658.987

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 298.107.250.922 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.862.168.540	1.760.875.920
Chi phí bảo hiểm	551.228.070	480.608.250
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	650.700.946
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78.465.120	-
	<u>3.491.861.730</u>	<u>2.892.185.116</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.071.913.037	6.898.946.705
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	600.448.445	2.355.412.349
	<u>7.672.361.482</u>	<u>9.254.359.054</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lờn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	19.656.567.700	19.656.567.700	-	-
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	11.736.695.300	11.736.695.300	11.578.310.700	11.578.310.700
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lê Đại Thắng	-	-	15.300.304.800	15.300.304.800
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Vận tải Lê Duy Phát	-	-	8.023.529.800	8.023.529.800
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	-	-	6.166.770.500	6.166.770.500
Phải trả các đối tượng khác	17.042.206.655	17.042.206.655	12.050.761.990	12.050.761.990
	<u>48.435.469.655</u>	<u>48.435.469.655</u>	<u>53.119.677.790</u>	<u>53.119.677.790</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>720.872.325</u>	<u>720.872.325</u>	<u>1.427.715.066</u>	<u>1.427.715.066</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Sơn Thủy	1.759.318.091	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Cần Hưng	15.273.602	239.728.640
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	14.580.481	485.951.250
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Minh Tâm	-	937.200.000
Các đối tượng khác	32.785.764	148.855.803
	1.821.957.938	1.811.735.693

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.744.740.713	1.744.740.713	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	103.763.675	103.763.675	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.945.520.968	9.126.487.405	8.921.520.968	2.150.487.405
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.884.109.021	3.884.109.021	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.945.520.968	14.862.100.814	14.657.134.377	2.150.487.405

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	191.810.946	27.397
Trích trước chi phí mua hàng	4.686.285.000	-
Trích trước tiền điện	3.516.360	933.644.100
Trích trước chiết khấu thương mại	118.178.196	-
Chi phí phải trả khác	37.500.000	75.000.000
	5.037.290.502	1.008.671.497

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn		
Kinh phí công đoạn	-	72.932.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	101.600.000	119.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	727.340.721	970.310.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.034.061.434	1.398.465.033
	<u>1.863.002.155</u>	<u>2.561.308.469</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuật ngữ số 37)</i>	<u>-</u>	<u>18.000.000</u>

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	-	-	519.907.934.752	403.814.213.250	116.093.721.502	116.093.721.502
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	50.000.000	50.000.000	415.451.274.873	336.100.515.993	79.400.758.880	79.400.758.880
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ⁽³⁾	-	-	326.174.529.970	279.335.714.210	46.838.815.760	46.838.815.760
	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>	<u>1.261.533.739.595</u>	<u>1.019.250.443.453</u>	<u>242.333.296.142</u>	<u>242.333.296.142</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 048/2021-HDCVHM/NHCT902-VICASA ngày 26/04/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m³/h;
 - + Khoản vay được đảm bảo bằng 42,55% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 116.093.721.502 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 063.21/48.05-HMCV ngày 05/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 25,53% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 79.400.758.880 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/3177565/HĐTD và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/3177565/HĐTD/PL1 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 26/10/2022;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp hệ thống máy cắt bìa liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép;
 - + Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 31,92% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 46.838.815.760 VND.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng (*)	15.075.400.000	9.841.770.000
	<u>15.075.400.000</u>	<u>9.841.770.000</u>

(*) Theo Quyết định số 15/QĐ-HDQT-VCA ngày 31/12/2021, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt việc trích lập Quỹ dự phòng tiền lương năm 2022 với số tiền 15.075.400.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	38.807.337.236	226.121.447.616
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.066.170.074	21.066.170.074
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.529.389.748)	(2.529.389.748)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT	-	-	-	(371.700.000)	(371.700.000)
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	34.191.434.562	221.505.544.942
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.383.653.620	36.383.653.620
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(15.187.322.000)	(15.187.322.000)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HĐQT (*)	-	-	-	(421.323.000)	(421.323.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	14.999.169.000	53.166.443.182	240.480.553.562

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-DHĐCĐ-VCA ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2020	34.191.434.562
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8,5% lợi nhuận sau thuế năm 2020)	1.800.000.000
Chia cổ tức (10% vốn điều lệ)	15.187.322.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thư ký Hội đồng Quản trị	421.323.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16.782.789.562

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam -	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	970.310.836	873.751.956
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trung năm</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.187.322.000	22.780.983.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(13.430.292.115)	(22.684.424.120)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	727.346.721	970.310.836

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.187.322	15.187.322

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Thuế đất

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	30.224,95	176,99

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.616.857.112.699	2.165.451.011.848
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	1.386.027.455	3.423.253.500
Doanh thu khác	4.853.321.139	3.672.555.507
	<u>2.623.096.461.293</u>	<u>2.172.546.820.855</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>2.031.358.520.787</u>	<u>2.005.575.279.867</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9.766.622.988	13.049.621.878
Hàng bán bị trả lại	-	97.198.915
Giảm giá hàng bán	-	7.693.000
	<u>9.766.622.988</u>	<u>13.154.515.793</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>8.594.276.420</u>	<u>11.257.779.904</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.513.583.476.263	2.070.524.278.112
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	1.401.608.765	3.395.253.500
Giá vốn khác	972.065.983	359.049.890
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(567.546.846)
	<u>2.515.957.151.011</u>	<u>2.073.711.034.656</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	20.774.293.285	13.699.467.485

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	78.833.190	222.027.543
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	167.073.896	177.240.688
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	220.325.412	806.825.484
	<u>466.232.498</u>	<u>1.206.093.715</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<u>167.073.896</u>	<u>38.225.888</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.821.121.838	6.957.417.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.432.323	640.599.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	156.853.567	71.435.125
Chi phí tài chính khác	4.400.785	12.344.908
	<u>7.222.808.513</u>	<u>7.681.796.960</u>
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh số 37)	<u>4.400.785</u>	<u>12.344.908</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.946.689	871.787.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.813.370.009	13.227.497.580
Chi phí khác bằng tiền	4.308.609.578	6.931.239.748
	<u>14.892.926.276</u>	<u>21.030.525.237</u>
Trong đó: Chi phí bán hàng mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Quyết minh số 37)	<u>4.027.834.121</u>	<u>6.605.581.080</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.678.476.244	2.231.927.008
Chi phí nhân công	7.141.527.684	7.156.133.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.557.505	487.193.018
Chi phí dự phòng	6.652.970.000	9.821.770.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	5.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.269.947.825	5.208.864.092
Chi phí khác bằng tiền	7.850.137.623	7.582.418.245
	<u>30.150.616.881</u>	<u>32.493.405.972</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	25.819.267	247.457.990
Tiền phạt thu được	-	13.324.370
Thu nhập từ công nợ không phải trả	-	302.000.000
Thu nhập khác	11.753.637	25.000.003
	<u>37.572.904</u>	<u>587.782.363</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ứng hộ kinh phí mua vaccine Covid-19	100.000.000	-
Chi phí khác	1	22.727.273
	100.000.001	22.727.273

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.510.141.025	26.246.691.042
Các khoản điều chỉnh tăng	122.296.000	133.077.000
- Chi phí không hợp lệ	122.296.000	133.077.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(477.163.200)
- Lãi vay năm 2019 theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	(477.163.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.632.437.025	25.902.604.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.126.487.405	5.180.520.968
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.945.520.968	2.199.820.590
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.921.520.968)	(5.434.820.590)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	2.150.487.405	1.945.520.968

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.383.653.620	21.066.170.074
Các khoản điều chỉnh	-	(2.221.323.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.800.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban điều hành, Thư ký HDQT	-	(421.323.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.383.653.620	18.844.847.074
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.396	1.241

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.270.419.030.949	1.557.441.868.453
Chi phí nhân công	121.050.203.207	113.356.710.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.359.252.605	21.288.660.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.616.839.861	253.555.320.786
Chi phí khác bằng tiền	27.339.205.817	32.419.870.238
	2.692.784.532.439	1.978.062.430.055

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	20.763.229.800	-	46.574.174.332	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.680.080.634	(35.000.000)	54.178.655.109	(45.000.000)
	140.443.310.434	(35.000.000)	100.752.829.441	(45.000.000)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	242.333.296.142	50.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	50.298.471.810	55.680.986.259
Chi phí phải trả	5.037.290.502	1.008.671.497
	297.669.058.454	56.739.657.756

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cơ lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.763.229.800	-	-	20.763.229.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.645.080.634	-	-	119.645.080.634
	<u>140.408.310.434</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>140.408.310.434</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.574.174.332	-	-	46.574.174.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.133.655.109	-	-	54.133.655.109
	<u>100.707.829.441</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>100.707.829.441</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	242.333.296.142	-	-	242.333.296.142
Phải trả người bán, phải trả khác	50.298.471.810	-	-	50.298.471.810
Chi phí phải trả	5.037.290.502	-	-	5.037.290.502
	<u>297.669.058.454</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>297.669.058.454</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	50.000.000	-	-	50.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	55.680.986.259	-	-	55.680.986.259
Chi phí phải trả	1.008.671.497	-	-	1.008.671.497
	<u>56.739.657.756</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>56.739.657.756</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.261.533.739.595	704.315.811.751
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.019.250.443.453	942.223.490.781

35 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Hội đồng Quản trị Công ty chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12/01/2015.

Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng chủ trương di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Khách sạn Phương Nam	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.031.358.520.787	2.005.575.279.867
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	10.931.319.234	2.053.340.870
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.757.019.977.272	1.780.812.659.428
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	147.159.574.752	124.545.060.662
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	8.800.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	197.822.324	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	727.272
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	295.710.000	110.500.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	472.155.750	1.673.207.170
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	115.268.616.000	96.358.648.100
- Công ty Tôn Phương Nam	4.545.455	13.636.365
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.594.276.420	11.257.779.904
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	8.594.276.420	11.257.779.904
Mua hàng hóa, vật tư	20.774.293.285	13.699.467.485
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.994.962.582	747.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	912.622.485
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	2.135.018.000	2.208.404.000
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	1.690.620	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	6.655.892.500	5.616.690.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	6.058.983.000	3.913.196.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	445.388.583	222.515.000
- Công ty Liên doanh Nippovina	482.358.000	79.040.000

Doanh thu hoạt động tài chính	167.073.896	38.225.888
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	97.289.644	26.550.666
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	69.784.252	11.675.222
Chi phí tài chính	4.400.785	12.344.908
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.400.785	12.344.908
Chi phí bán hàng	4.027.834.121	6.605.581.080
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.994.561.797	6.605.581.080
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	33.272.324	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	101.154.760.618	53.579.512.051
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	-	255.856.218
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	84.690.994.618	53.323.655.835
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	16.458.266.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.500.000	-
Phải trả cho người bán	720.872.325	1.427.715.066
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	366.501.825	586.447.126
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	146.826.900
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	-	518.661.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	76.290.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	278.080.000	175.780.000
Phải trả khác	-	18.000.000
- Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	18.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thủ lao, thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		4.004.428.720	3.598.870.000
Nguyễn Văn Toàn	Quyền Chủ tịch HĐQT	24.000.000	-
Lê Văn Cam	Chủ tịch HĐQT	935.785.000	733.074.000
Nguyễn Bảo Giang	Thành viên HĐQT	64.000.000	73.000.000
Võ Hựu	Thành viên HĐQT	-	506.304.000
Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	865.894.000	796.382.000
Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	726.713.000	635.914.000
Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng GD, Thành viên HĐQT	688.297.000	556.274.000
Ngô Tiến Thọ	Phó Tổng Giám đốc	699.739.720	297.922.000



38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đặng Công An
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng



Huỳnh Công Du
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 02 năm 2022

